

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẮNG BÀNG
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21-3-2018

V/v: “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vương Văn Mù.

Ông Cao Hoài Hiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hữu Tuấn, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Thương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2018 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh NVD, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện T, tỉnh T, (có mặt).

Bị đơn: Chị BTN, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp L, xã H, huyện T, tỉnh T, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, anh D trình bày:

Sau thời gian tìm hiểu anh và chị N quyết định tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện vào năm 2003, không có làm đám cưới mà làm lễ phạt ra mắt gia đình hai bên, có đăng ký kết hôn ngày 01 tháng 10 năm 2003 được Ủy ban nhân dân xã L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 129, quyển số 01/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng nhà cha mẹ chồng. Do cuộc sống không được khá giả nên sau khi sanh con kinh tế gia đình có phần khó khăn, mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống bắt

đầu xuất hiện, nhưng vợ chồng cố gắng bỏ qua. Tuy nhiên đến tháng 12/2015 anh bị mù con mắt trái, cuộc sống rất vất vả vì nghèo và bệnh tật nên chị N dẫn con đi về nhà cha mẹ ruột ở cho đến nay. Từ khi ly thân vợ chồng không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm, nay anh cầu ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Thị Nguyệt H, sinh ngày 06/8/2003, hiện cháu sống chung với chị N. Khi ly hôn anh để chị N tiếp tục nuôi con, anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng số tiền 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị N trình bày:

Chị thừa nhận lời trình bày của anh D về thời gian chung sống, thời gian ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng. Riêng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh D làm tài xế thường xuyên vắng nhà, không quan tâm đến vợ con, chị nghi ngờ anh D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài nên về nhà anh D tìm cơ gây gỗ, đánh đập chị. Vì cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị về nhà cha mẹ ruột sống từ năm 2015 cho đến nay, trong thời gian ly thân không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm. Nay anh D yêu cầu ly hôn, chị đồng ý ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng.

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

2. Việc giải quyết vụ án:

Anh D và chị N chung sống có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Nay cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, anh D làm đơn yêu cầu ly hôn, chị N đồng ý ly hôn nhưng xin vắng mặt tại phiên tòa, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt chị N, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D.

Về con chung: Giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh D và chị N chung sống vào năm 2003, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét tình trạng hôn nhân của anh D và chị N thì thấy cả hai anh chị không còn tình cảm, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay không ai có thiện chí đoàn tụ. Cả hai đều có nguyện vọng ly hôn, nhưng do chị N có đơn xin giải quyết vắng mặt, do đó nghĩ cần xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh D với chị N là phù hợp **Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.**

[3] Về con chung: Cháu H hiện đang sống với N, theo nguyện vọng của cháu H và hiện chị N có đủ điều kiện chăm sóc con nên cần giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Tuy chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, nhưng anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 2.000.000 đồng, nên cần ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh D và chị N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Anh D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh NVD với chị BTN.
2. Về nuôi con chung: Chị BTN được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Nguyễn Thị Nguyệt H, sinh ngày 06/8/2003. Ghi nhận anh NVD có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chia tài sản và nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

- Anh NVD phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà anh D đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009614 ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Anh D còn phải tiếp tục nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh D được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng chị N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND H. Trảng Bàng;*
- *Chi cục THADS H. Trảng Bàng;*
- *TAND tỉnh Tây Ninh;*
- *UBND xã Lộc Hưng;*
- *Lưu VT;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Nguyễn Tấn Đạt